

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/DS-ST
Ngày: 08-01-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quê - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 258/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ: Số G Ấp D, xã Q, huyện T, tỉnh Long An (nay là ấp Q, xã N, tỉnh Tây Ninh).

- Bị đơn:

1. Ông Võ Tiến P, sinh năm 1978. (có mặt)

2. Bà Trần Thị Ánh H, sinh năm 1979. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, xã Q, huyện T, tỉnh Long An (nay là ấp Q, xã N, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Từ ngày 05/4/2024 đến ngày 05/7/2025, bà Nguyễn Thị L có tham gia tổng cộng 07 dây hụi do bà Trần Thị Ánh H làm đầu thảo, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi chết đóng 2.000.000 đồng/tháng, hụi sống đóng 1.600.000 đồng/tháng, gồm 22 phần. Bà L tham gia 02 phần. Hụi khai ngày 05/4/2024 kết thúc ngày 05/01/2026. Bà L đã đóng được 18 tháng x 02 phần x 1.600.000 đồng/tháng = 57.600.000 đồng.

Dây 2: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi chết đóng 2.000.000 đồng/tháng, hụi sống đóng 1.600.000 đồng/tháng, gồm 19 phần. Bà L tham gia 02 phần. Hụi khai ngày 05/6/2024, kết thúc ngày 05/12/2025. Bà L đã đóng được 16 tháng x 02 phần x 1.600.000 đồng/tháng = 51.200.000 đồng.

Dây 3: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi chết đóng 2.000.000 đồng/tháng, hụi sống đóng 1.600.000 đồng/tháng, gồm 12 phần. Bà L tham gia 02 phần. Hụi khai ngày 10/12/2024, kết thúc ngày 10/11/2025. Bà L đã đóng được 09 tháng x 02 phần x 1.600.000 đồng/tháng = 28.800.000 đồng.

Dây 4: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi chết đóng 2.000.000 đồng/tháng, hụi sống đóng 1.600.000 đồng/tháng, gồm 21 phần. Bà L tham gia 02 phần. Hụi khai ngày 10/11/2024, kết thúc ngày 10/7/2026. Bà L đã đóng được 11 tháng x 02 phần x 1.600.000 đồng/tháng = 35.200.000 đồng.

Dây 5: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi chết đóng 2.000.000 đồng/tháng, hụi sống đóng 1.600.000 đồng/tháng, gồm 25 phần. Bà L tham gia 01 phần. Hụi khai ngày 05/12/2023, kết thúc ngày 05/12/2025. Bà L đóng được 22 tháng x 1.600.000 đồng/tháng = 35.200.000 đồng.

Dây 6: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi chết đóng 2.000.000 đồng/tháng, hụi sống đóng 1.600.000 đồng/tháng, gồm 16 phần. Bà L tham gia 01 phần. Hụi khai ngày 05/8/2024, kết thúc ngày 05/12/2025. Bà L đóng được 14 tháng x 1.600.000 đồng/tháng = 22.400.000 đồng.

Dây 7: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi chết đóng 2.000.000 đồng/tháng, hụi sống đóng 1.600.000 đồng/tháng, gồm 23 phần. Bà L tham gia 02 phần. Hụi khai ngày 05/7/2025, kết thúc ngày 05/6/2027. Bà L đã đóng được 04 tháng x 02 phần x 1.600.000 đồng/tháng = 12.800.000 đồng.

Tổng cộng 07 dây hụi bà L đã đóng được 243.200.000 đồng.

Bà H chưa giao hụi cho bà L thì tháng 10/2025 bà H tuyên bố vỡ hụi và hai bên thống nhất chấm dứt việc góp hụi. Bà H đã trực tiếp ký tên và ghi rõ họ tên, ghi xác nhận còn nợ bà L số tiền hụi là 243.200.000 đồng tại Biên bản hòa giải ngày 13/11/2025 của UBND xã N, tỉnh Tây Ninh. Bà L đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H, ông P trả số tiền còn nợ là 243.200.000 đồng nhưng bà H, ông P không thực hiện.

Do bà H, ông P là vợ chồng, số tiền còn nợ bà L phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà H, ông P, số tiền thu được từ việc làm đầu thảo hụi dùng để phục vụ chung cho cuộc sống gia đình nên bà L yêu cầu bà H, ông P có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2025, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ hui tổng cộng là 243.200.000 đồng, bà L không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L và vợ chồng ông P, bà H thống nhất sau khi trừ các khoản tiền hui bà L chưa đóng cho bà H thì số tiền ông P, bà H còn nợ bà L là 230.400.000 đồng nên bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện sau cùng như sau:

Yêu cầu ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ hui tổng cộng là 230.400.000 đồng, bà L không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Bị đơn ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 2009. Ông bà xác định có nợ tiền hui bà L số tiền 243.200.000 đồng. Tháng 10/2025 bà H tuyên bố vỡ hui và các bên thống nhất chấm dứt việc góp hui. Từ ngày vỡ hui đến nay ông bà chưa thanh toán được cho bà L khoản tiền nào. Nay bà L yêu cầu ông bà trả số tiền hui còn nợ thì ông bà đồng ý nhưng ông bà yêu cầu cần trừ các khoản tiền hui bà L chưa đóng cho bà H là 12.800.000 đồng thì ông bà còn nợ bà L số tiền 230.400.000 đồng.

Do ông bà bị vỡ hui còn nợ tiền nhiều người, hoàn cảnh ông bà hiện nay rất khó khăn nên ông bà đề nghị bà L cho ông bà được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ là 230.400.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà không đồng ý với đề nghị của ông P và bà H về việc trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ là 230.400.000 đồng. Bà yêu cầu ông P và bà H có nghĩa vụ liên đới thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ 230.400.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông P, bà H liên đới trả số tiền bà đã góp hui, bà không có yêu cầu gì đối với các hui viên khác, không yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự đối với hành vi của bà H trong quá trình làm đầu thảo hui.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng góp hui” thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại các Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện có cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh giấy khai hui, bà L có tham gia góp hui do bà Trần Thị Ánh H là chủ hui gồm 07 dây hui, các bên thống nhất số tiền đã góp hui của bà L cho bà H là 230.400.000 đồng. Đến tháng 10/2025, ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H tuyên bố vỡ hui nên các bên chấm dứt việc chơi hui. Bà L, bà H và ông P thống nhất số tiền góp hui của bà L là 230.400.000 đồng. Bà H và ông P đề nghị trả mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết số tiền 230.400.000 đồng nhưng bà L không đồng ý. Ông P và bà H là vợ chồng, góp hui lo kinh tế chung gia đình nên có trách nhiệm liên đới trả số tiền góp hui cho bà L. Do đó, yêu cầu của bà L là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc bà Trần Thị Ánh H và ông Võ Tiến P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị L toàn bộ số tiền góp hui là 230.400.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền góp hui. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng góp hui”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn. Ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H là người bị kiện nên được xác định là bị đơn.

[3] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, thấy rằng:

Bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Võ Tiến P, bà Trần Thị Ánh H trình bày thống nhất bà L có tham gia các dây hụi do bà H làm chủ hụi như lời trình bày của bà L là đúng. Tháng 10/2025 bà H tuyên bố vỡ hụi và các bên thống nhất chấm dứt việc góp hụi. Sau khi trừ các khoản tiền hụi bà L chưa đóng cho bà H thì số tiền góp hụi ông P, bà H còn nợ bà L là 230.400.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Do ông P, bà H tuyên bố vỡ hụi, chấm dứt việc góp hụi và còn nợ bà L số tiền góp hụi là 230.400.000 đồng nên bà L khởi kiện yêu cầu ông P và bà H liên đới thanh toán số tiền 230.400.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông P và bà H đề nghị bà L cho ông bà được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ là 230.400.000 đồng.

Thấy rằng, khi thực hiện hợp đồng góp hụi thì chủ hụi có nghĩa vụ giao các phần hụi cho thành viên lĩnh hụi tại mỗi kỳ mở hụi trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Bà L và vợ chồng ông P, bà H xác định hiện nay các dây hụi có bà L tham gia đã bị vỡ hụi, các bên đã chấm dứt việc góp hụi từ tháng 10/2025, số tiền hụi hiện nay ông P, bà H còn nợ bà L là 230.400.000 đồng. Các bên không có thỏa thuận về việc ông P, bà H được trả dần số tiền còn nợ. Tại phiên tòa, bà L cũng không đồng ý cho vợ chồng ông P và bà H được trả dần số tiền còn nợ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

Ông Võ Tiến P, bà Trần Thị Ánh H là vợ chồng. Số tiền có được từ việc làm chủ hụi của bà H dùng để chăm lo cho cuộc sống chung của gia đình. Căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì “2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Do đó, bà L yêu cầu ông P và bà H có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Tiến P, bà Trần Thị Ánh H phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí. Bà L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nên không phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 288, 471, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

1.1. Buộc ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L toàn bộ số tiền nợ còn nợ là 230.400.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Võ Tiến P và bà Trần Thị Ánh H có nghĩa vụ liên đới chịu 11.520.000 đồng (mười một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

2.2. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nên không phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Bé – Đinh Ngọc Minh

Nguyễn Thị Thúy An